

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and Pictures.

1. 樱桃

cǎo méi



2. 猕猴桃

lán méi



3. 蓝莓

mí hóu táo



4. 番茄

xiāng jiāo



5. 桃子

xī guā



6. 西瓜

bō luó



7. 香蕉

táo zi



8. 菠萝

yīng táo



9. 草莓

fān qié



10. 柠檬

níng méng



Draw lines to match the Chinese, Pinyin and Pictures.

11. 樱桃

xiǎo hóng méi



12. 猕猴桃

cǎo méi



13. 小红莓

bō luó



14. 番茄

táo zi



15. 桃子

níng méng



16. 西瓜

xiāng jiāo



17. 香蕉

xī guā



18. 菠萝

fān qié



19. 草莓

yīng táo



20. 柠檬

mí hóu táo

